

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất,
cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản
khác gắn liền với đất dạng đơn lẻ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2018/TTr-STNMT ngày 08 tháng 8 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bộ đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất dạng đơn lẻ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Bộ đơn giá này áp dụng đối với trường hợp khi Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ công việc đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất dạng đơn lẻ (thực hiện tại Văn phòng đăng ký đất đai) trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan hướng dẫn, theo dõi, tổ chức thực hiện đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất dạng đơn lẻ đúng quy định; kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung khi cần thiết.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch Đầu tư và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh (thay báo cáo);
- CT, Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP;
- Ban tiếp công dân (niêm yết), Website tỉnh;
- Phòng N/c: TH, TCĐT, CTTĐT; /
- Lưu: VT, STN&MT, Ph.



BỘ ĐƠN GIÁ

**Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất,
cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác
gắn liền với đất dạng đơn lẻ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1833 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)*

- Bộ đơn giá chưa bao gồm thuế GTGT (VAT).
- Bộ đơn giá tính theo mức lương tối thiểu 1.210.000 đồng/tháng.

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
I.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu từng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam (sau đây viết tắt là hộ gia đình, cá nhân), (Trừ trường hợp giao đất, cho thuê đất):			
1	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã:			
a	Đối với đất:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	265.964
-	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	239.367
b	Đối với tài sản:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	266.339
-	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	239.705
c	Đối với đất và tài sản:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	299.313
-	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	269.382
2	Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai:			

Số TT	Danh mục công việc	DVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
a	Đối với đất:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	275.269
-	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	247.742
b	Đối với tài sản:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	275.644
-	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	248.080
c	Đối với đất và tài sản:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	309.315
-	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	278.384
II.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, người Việt nam định cư ở nước ngoài đầu tư sử dụng đất tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là tổ chức), (Trường hợp giao đất, cho thuê đất):			
1	Đối với đất:			
a	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	552.527
b	Các trường hợp đặc biệt:			
-	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 50% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	276.264
-	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	497.275
2	Đối với tài sản:			
a	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	552.903

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
b	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	497.612
3	Đổi với đất và tài sản:			
a	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	605.480
b	Các trường hợp đặc biệt:			
-	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 50% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	302.740
-	Trường hợp đặc biệt: Có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận được tính bằng 90% định mức cấp Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	544.932
III.	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ: (đối với hộ gia đình, cá nhân, tổ chức):			
1	Đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận:			
a	Đổi với đất: Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	264.034
b	Đổi với tài sản: Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	251.911
c	Đổi với đất và tài sản:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	302.516
-	Trường hợp đặc biệt: Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động thì áp dụng đơn giá đăng ký biến động quy định tại Mục IV (nếu đối tượng sử dụng đất là hộ gia đình cá nhân) hoặc Mục V (nếu đối tượng sử dụng đất là tổ chức).			
2	Đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận bị mất:			
a	Đổi với đất: Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	282.189
b	Đổi với tài sản: Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	270.066
c	Đổi với đất và tài sản: Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	320.671
IV.	Đăng ký biến động đối với hộ gia đình, cá nhân:			
1	Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã:			

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
	<i>Áp dụng trường hợp quy định tại Điểm e (Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp khi hết hạn sử dụng đất) Khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013.</i>			
a	Viết lại Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.	Hồ sơ	1-3	172.027
b	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận.	Hồ sơ	1-3	158.578
2	Trường hợp nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký đất đai:			
a	Trường hợp phải đi kiểm tra thực địa, công khai hồ sơ, lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản:			
	<i>Áp dụng các trường hợp quy định tại Điểm a (trừ trường hợp Nhà nước cho thuê, chuyển nhượng, đăng ký thế chấp) và Điểm d Khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013.</i>			
a.1	Đối với đất:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học: Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất như chuyển đổi, thừa kế, tặng cho, góp vốn trước ngày 1/07/2014.	Hồ sơ	1-3	268.093
-	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận: Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất như chuyển đổi, thừa kế, tặng cho, góp vốn trước ngày 1/07/2014.	Hồ sơ	1-3	227.411
a.2	Đối với tài sản:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học:			
+	Chuyển quyền toàn bộ nhà ở, tài sản gắn liền với đất như thừa kế, tặng cho, góp vốn trước ngày 1/07/2014.	Hồ sơ	1-3	261.206
+	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	244.513
-	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận:			
+	Chuyển quyền toàn bộ nhà ở, tài sản gắn liền với đất như thừa kế, tặng cho, góp vốn trước ngày 1/07/2014.	Hồ sơ	1-3	220.525
+	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	221.987
a.3	Đối với đất và tài sản:			
-	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học:			
+	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất như chuyển đổi, thừa kế, tặng cho, góp vốn trước ngày 1/07/2014.	Hồ sơ	1-3	304.687
+	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền	Hồ sơ	1-3	290.187

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
	với đất.			
-	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận:			
+	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất như chuyển đổi, thừa kế, tặng cho, góp vốn trước ngày 1/07/2014.	Hồ sơ	1-3	264.006
+	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	267.660
b	Trường hợp không phải đi kiểm tra thực địa, công khai hồ sơ, lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản:			
	<i>Áp dụng các trường hợp quy định tại Điểm a (trừ trường hợp Nhà nước cho thuê, chuyển nhượng, đăng ký thế chấp), b, c, đ, e, h, i, k, l và Điểm m Khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013.</i>			
b.1	Đối với đất:			
b.1.1	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học:			
-	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.	Hồ sơ	1-3	268.093
-	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ):	Hồ sơ	1-3	
+	Tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới thửa (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	220.795
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	220.795
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (đồng loạt cho nhiều thửa tính bằng 60 % mức thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	132.477
-	Thay đổi thông tin khác về thửa đất.	Hồ sơ	1-3	171.410
-	Các thay đổi khác:			
+	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	179.841
+	Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	148.557
b.1.2	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận:			
-	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.	Hồ sơ	1-3	209.257
-	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ):	Hồ sơ	1-3	
+	Tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới thửa (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	180.114
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	180.114

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (đồng loạt cho nhiều thửa tính bằng 60 % mức thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	108.069
-	Thay đổi thông tin khác về thửa đất.	Hồ sơ	1-3	130.729
-	Các thay đổi khác:			
+	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	139.160
+	Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	107.876
b.2	Đối với tài sản:			
b.2.1	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học:			
-	Chuyên nhượng toàn bộ tài sản trên thửa đất.	Hồ sơ	1-3	261.206
-	Thay đổi thông tin về thửa đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ).	Hồ sơ	1-3	232.072
-	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	228.872
-	Các thay đổi khác:			
+	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	179.841
+	Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	148.557
b.2.2	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận:			
-	Chuyên nhượng toàn bộ tài sản trên thửa đất.	Hồ sơ	1-3	220.525
-	Thay đổi thông tin về tài sản (đo đạc chỉnh lý bản đồ).	Hồ sơ	1-3	191.391
-	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	188.191
-	Các thay đổi khác:			
+	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	139.160
+	Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	107.876
b.3	Đối với đất và tài sản:			
b.3.1	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học.			
-	Chuyên quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.	Hồ sơ	1-3	304.687
-	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn (đo đạc chỉnh lý bản đồ):	Hồ sơ	1-3	
+	Tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới thửa (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	266.424
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	266.424
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (đồng loạt cho nhiều thửa tính bằng 60 % mức thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	159.854
-	Thay đổi thông tin khác về thửa đất, tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	223.851

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
-	Các thay đổi khác: Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	154.480
b.3.2	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận:			
-	Chuyên quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.	Hồ sơ	1-3	264.006
-	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn (độc lập chỉnh lý bản đồ):	Hồ sơ	1-3	
+	Tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới thửa (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	225.742
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	225.742
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (đồng loạt cho nhiều thửa tính bằng 60 % mức thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	135.445
-	Thay đổi thông tin khác về thửa đất, tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	143.437
-	Các thay đổi khác: Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	122.248
V.	Đăng ký biến động đối với tổ chức:			
1	Trường hợp phải đi kiểm tra thực địa hoặc lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản:			
	<i>Áp dụng các trường hợp quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013: Đối với tài sản.</i>			
a	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học: Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	572.442
b	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận: Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	485.746
2	Trường hợp không phải đi kiểm tra thực địa hoặc lấy ý kiến cơ quan quản lý tài sản:			
	<i>Áp dụng các trường hợp quy định tại Điểm a (trừ trường hợp Nhà nước cho thuê, chuyển nhượng, đăng ký thế chấp), b, c, đ, e, h, l, k, l và Điểm m Khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013.</i>			
a	Đối với đất:			
a.1	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học:			
-	Chuyên quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.	Hồ sơ	1-3	497.566
-	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn (độc lập chỉnh lý bản đồ):	Hồ sơ	1-3	

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
+	Tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới thửa (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	382.082
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	382.082
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (đồng loạt cho nhiều thửa tính bằng 60 % mức thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	229.249
-	Thay đổi thông tin khác về thửa đất.	Hồ sơ	1-3	332.316
-	Các thay đổi khác:			
+	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	292.505
+	Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	261.222
a.2	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận:			
-	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.	Hồ sơ	1-3	429.025
-	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn (đo đạc chỉnh lý bản đồ):	Hồ sơ	1-3	
+	Tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới thửa (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	304.464
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	304.464
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (đồng loạt cho nhiều thửa tính bằng 60 % mức thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	182.678
-	Thay đổi thông tin khác về thửa đất.	Hồ sơ	1-3	318.239
-	Các thay đổi khác:			
+	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	223.963
+	Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	192.680
b	Đối với tài sản:			
b.1	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học:			
-	Chuyển nhượng toàn bộ tài sản trên thửa đất.	Hồ sơ	1-3	570.980
-	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ).	Hồ sơ	1-3	462.383
-	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	436.282
-	Các thay đổi khác:			
+	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	400.477
+	Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	267.805
b.2	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận:			
-	Chuyển nhượng toàn bộ tài sản trên thửa đất.	Hồ sơ	1-3	484.284

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	2	3	4	5
-	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất (đo đạc chỉnh lý bản đồ).	Hồ sơ	1-3	375.687
-	Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất	Hồ sơ	1-3	404.050
-	Các thay đổi khác:			
+	Trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	277.471
+	Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	181.109
c	Đối với đất và tài sản:			
c.1	Viết Giấy chứng nhận bằng công nghệ tin học:			
-	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.	Hồ sơ	1-3	608.622
-	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn (đo đạc chỉnh lý bản đồ):			
+	Tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới thửa (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	464.534
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	464.534
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (đồng loạt cho nhiều thửa tính bằng 60 % mức thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	278.720
-	Thay đổi thông tin khác về thửa đất, tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	476.117
-	Các thay đổi khác: Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	293.777
c.2	Chỉnh lý trên Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp không cấp mới Giấy chứng nhận:			
-	Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất.	Hồ sơ	1-3	521.926
-	Thay đổi thông tin về thửa đất, tài sản gắn (đo đạc chỉnh lý bản đồ):			
+	Tách thửa, hợp thửa, điều chỉnh ranh giới thửa (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	377.838
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	377.838
+	Thu hồi một phần thửa, sạt lở tự nhiên (đồng loạt cho nhiều thửa tính bằng 60 % mức thửa đơn lẻ).	Thửa	1-3	226.703
-	Thay đổi thông tin khác về thửa đất, tài sản gắn liền với đất.	Hồ sơ	1-3	443.885
-	Các thay đổi khác: Trường hợp không thực hiện nghĩa vụ tài chính.	Hồ sơ	1-3	207.081

Các trường hợp khác:

1. Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một Giấy chứng nhận thì ngoài đơn giá tính ở trên, các thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần đơn giá tính ở trên.

2. Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có kết hợp một lúc nhiều thủ tục trong một hồ sơ, như: Đính chính với cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận; đính chính Giấy chứng nhận cũ với giải quyết chuyển quyền sử dụng đất; chuyển mục đích với chuyển quyền; cấp đổi Giấy chứng nhận với đăng ký biến động (thừa kế, chuyển quyền thêm diện tích, chuyển mục đích,...); cấp đổi Giấy chứng nhận với cấp Giấy chứng nhận lần đầu,... chỉ được tính cho một đơn giá có giá trị cao nhất để giải quyết các thủ tục đó.

3. Trường hợp bắt buộc phải đi kiểm tra thực địa theo quy định để làm rõ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trừ các trường hợp cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức; Chuyển quyền sử dụng toàn bộ thửa đất như chuyển đổi, thừa kế, tặng cho, góp vốn trước ngày 1/07/2014 (quy định tại khoản 2, Điều 82 Nghị định 43/2014/NĐ-CP) thì được tính thêm 0,40 lần đơn giá tính ở trên.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
DÂN CHỦ TỊCH



Cao Văn Trọng